Bài kiểm câu Liên từ

Dương Đình Hỷ

Liên từ là những từ kết nối những từ cùng loại hay kết nối các câu lại với nhau.

Thí dụ 1 :

工 程 師 和 技 術 員 都 到 了

Công trình sư hòa kỹ thuật viên đô đáo liễu
Kỹ sư và kỹ thuật viên đều đến rồi. (nối 2 danh từ)

Thí dụ 2 :

我 跟 他 不 需 要 参 加 這 次 考 試

Ngã cân tha bất nhu yếu tham gia giá thứ khảo thí
Tôi và nó không cần tham gia kỳ thi này. (nối 2 đại danh từ)

Thí dụ 3 :

幸 福 和 愉 快

Hạnh phúc hòa du khoái
Hạnh phúc và vui sướng. (nối 2 tĩnh từ)

Thí dụ 4 :

鞏 固 和 發 展

Củng cố hòa phát triển
Củng cố và mở rộng. (nối 2 động từ)

Thí dụ 5 :

游 泳 和 爬 山

Du vịnh hòa ba sơn
Bơi lội và leo núi. (nối 2 câu)

I- Dùng những liên từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1/ 數 學 - 物 理

Số học - vật lý
Số học - vật lý (hòa)

2/ 自 們 - 他 們

Tự môn - tha môn
Bọn mình - bọn họ. (cân)

3/ 你 來 - 他 來 都 行

Nễ lai - tha lai đô hành (hoặc giả)
Ông tới - nó tới đều được. (hoặc)

4/ 明 天 來 吧 - 就 後 天 來

Minh thiên lai ba - tựu hậu thiên lai (phủ tắc)
Ngày mai hãy tới - ngày kia tới. (nếu không)

5/ 一 法 語 - 英 語

Nhất Pháp ngữ - Anh ngữ (bất tha, tựu thị)
Tiếng Pháp - tiếng Anh . (chẳng phải, thì là)

6/ 中 國 印 度 - 越 南 他 都 去 過

Trung quốc, Ấn Độ - Việt Nam tha đô khứ quá (thậm chí)
Nước Tầu, Ấn Độ - Việt Nam nó đều đi qua. (ngay cả)

7/ 他 把 書 放 下 - 進 了 廚 房

Tha bả thư phóng hạ - tiến liễu trù phòng (nhiên hậu)
Nó bỏ sách xuống - tiến vào phòng bếp. (sau đó)

8/ 唐 朝 有 好 多 詩 人 - 李 白 白 居 易

Đường triều hữu hảo đa thi nhân - Lý Bạch, Bạch Cư Dị (liệt như)
Triều Đường có nhiều thi sĩ - Lý Bạch , Bạch Cư Dị , v v (như)

9/ 風 - 没 停 - 更 大 了

Phong - một đình - cánh đại liễu (bất đản, phản nhi)
Gió - không ngừng - lại lớn. (không ngừng, lại càng)

10/ 他 很 激 動 - 不 出 話 來

Tha ngận kích động - bất xuất thoại lai (khước)
Nó quá xúc động - không nói ra lời. (nên

II- Dịch ra tiếng Tầu .

1/ Khoa học và mỹ thuật
Khoa học hòa mỹ thuật.

2/ Tôi và anh.
Ngã dữ nễ.

3/ Đọc cẩn thận và phân tích.
Tử tế duyệt đọc tịnh thả tiến hành phân tích.

4/ Số lượng và chất lượng.
Số lượng hòa chất lượng.

5/ Đơn giản và rõ ràng.
Giản đơn nhi minh xác.

6/ Phát minh và sáng tạo.
Phát minh hòa sáng tạo.

7/ Mạnh hay yếu.
Kiên cường hoàn thị nhu nhược.

8/ Cần cù và dũng cảm.
Cần lao nhi dõng cảm.

9/ Chủ nhân và khách đều tiến vào phòng khách.
Chủ nhân cân khách nhân đô tiến liễu khách sảnh.

10/ Chủ nhiệm muốn hiểu tình huống giải quyết khó khăn.
Chủ nhiệm yêu liễu giải tình huống giải quyết khốn nạn.

III- Thêm vào cá liên từ ở chỗ trống.

1/ 我 打 排 球 - 打 乒 乒 球

Ngã đả bài cầu - đả binh binh cầu. (hoặc giả)
Tôi đánh bài cầu - đánh binh binh cầu. (hoặc)

2/ 我 去 長 成 - 工 園

Ngã khứ trường thành - công viên. (hoàn thị)
Tôi đi trường thành - công viên.

3/ 我 要 進 行 全 面 詳 細 - 深 入 的 分 析

Ngã yêu tiến hành toàn diện tường tế - thâm nhập đích phân tích
Tôi muốn tiến hành toàn diện rõ ràng - thâm nhập phân tích. (hòa)

4/ 你 去 - 他 去

Nễ khứ - tha khứ (hoàn thị)
Ông đi - nó đi ?

5/ 我 不 知 道 上 午 - 下 午

Ngã bất tri đạo thượng ngọ - hạ ngọ (hoàn thị)
Tôi không biết là trưa - chiều. (hay)

6/ - 他 怎 麼 說 我 也 要 去

- tha chẩm ma thuyết ngã dã yêu khứ (bất luận)
- nó nói thế nào, tôi cũng muốn đi. (mặc kệ)

7/ - 他 同 意 我 才 得 字

- tha hồi ý, ngã tài đắc tự. (trừ phi)
- nó đồng ý, tôi mới ký.

8/ - 他 來 才 能 辦 好 這 件 事

- tha lai tài năng biện hảo giá kiện sự (chỉ yêu)
- nó đến là có thể làm tốt chuyện này. (chỉ cần)

9/ - 有 人 不 同 意 就 別 去 了

- hữu nhân bất đồng ý tựu biệt khứ liễu (giả sử)
- có người không đồng ý, thì không đi nữa. (giả như)

10/ 他 一 到 河 内 - 給 我 打 電 話

Tha nhất đáo Hà Nội - cấp ngã đả điện thoại (tựu)
Cô ấy một khi đến Hà Nội - điện thoại cho tôi. (liền)